

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 11/6/2020

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Đoàn Thị Kim Nguyệt
2/ Ông Đặng Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Thành là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST – HNGĐ, ngày 02 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 05 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T

Địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi

- Bị đơn: Anh Lê Văn Hùng E

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 26/11/2019, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Chị và anh Lê Văn Hùng E kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vì tính tình không hợp nhau, quan điểm sống khác nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Nay tình cảm

giữa chị và anh Hùng E không còn, chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức cho chị được ly hôn anh Lê Văn Hùng E.

Về con chung: Chị và anh Em có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 10/01/1998 và Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 15/8/1999. Hiện nay các con đã thành niên nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là anh Lê Văn Hùng E: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng và nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa làm việc, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cung cấp chứng cứ cho Tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành đúng quy định pháp luật của nguyên đơn. Riêng bị đơn thực hiện không đúng quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của chị là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử cho Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Lê Văn Hùng E; về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có. Ngoài ra, đương sự còn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt cho bị đơn là anh Lê Văn Hùng E các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự, anh E đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn là anh Lê Văn Hùng E đều không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh E.

Mặc dù, anh E biết Tòa án đang giải quyết vụ án dân sự về Ly hôn mà anh là bị đơn nhưng anh vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh nên anh phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lê Văn Hùng E kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ba Tô, huyện Ba Tô, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Hùng E là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa chị T và anh E thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm, anh E hay uống rượu về gây gỗ với vợ con... Quá trình giải quyết vụ án, Tòa đã nhiều lần triệu tập anh E đến Tòa để Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ chung sống nhưng anh không đến Tòa, có ý bỏ mặc, điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị T và anh E là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh E có 02 con chung là Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 10/01/1998 và Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 15/8/1999. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị T trình bày không có.

[2.5] Về án phí: Vì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ. Chị T đã nộp tạm ứng án phí nên được khấu trừ xong.

[2.6] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, 227, 228, 235, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Lê Văn Hùng E.

2 Về con chung: Các con đã trưởng thành, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002489, ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/6/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- UBND xã Ba Tô, huyện Ba Tơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Vân

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN-
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Kim Nguyệt Đặng Văn Minh

Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Văn Hiền

Phạm Thị Lệ Nguyên

Nguyễn Thị Bích Vân

Nguyễn Thị Bích Vân

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

